

Bảng Quy định khoảng lùi tối thiểu (m) của các công trình theo bề rộng đường (giới hạn bởi các chỉ giới đường đỏ) và chiều cao xây dựng công trình

Bề rộng đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m)	Chiều cao xây dựng công trình (m) < 19	19 ÷ < 22	22 ÷ < 28	≥ 28
<19	0	3	4	6
19÷<22	0	0	3	6
≥22	0	0	0	6

HOA GIÓ:

B

TỶ LỆ XÍCH:

0(m) 5 10 20 50(m)

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH S= 63.767,57M2
- RANH GIỚI THỰC HIỆN DỰ ÁN S= 60.711,31M2
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ
- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT GIÁO DỤC(TRƯỜNG MẦM NON)
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG

GHI CHÚ:

KÝ HIỆU LÔ ĐẤT; DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M²); MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%); TẦNG CAO XÂY DỰNG (TẦNG); HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN); SỐ LÔ (LÔ)

SỐ THỨ TỰ THỬA ĐẤT; DIỆN TÍCH THỬA ĐẤT

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nhà ở liền kề	23.497,63	36,85
2	Đất giáo dục(Trường mầm non)	3.519,56	5,52
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng	9.392,14	14,73
4	Đất di tích, tôn giáo(Cống Máy Chai)	2.066,50	3,24
5	Đất cây xanh chuyên dụng	1.827,79	2,87
6	Đất bãi đỗ xe	495,20	0,78
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	726,09	1,14
8	Đường giao thông	22.242,66	34,87
	Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch	63.767,57	100,00

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Tên lô đất	Kí hiệu	Diện tích (m2)	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)
1	Đất nhà ở liền kề	LK	23.497,63			
		LK-01	4.253,99	7	99	6,91
		LK-02	2.052,00	7	99	6,96
		LK-03	2.052,00	7	99	6,96
		LK-04	2.052,00	7	99	6,96
		LK-05	3.222,00	7	100	7,00
		LK-06	2.195,86	7	100	7,00
		LK-07	2.330,86	7	100	7,00
		LK-08	2.363,86	7	100	7,00
		LK-09	2.341,76	7	99	6,93
		LK-10	633,30	7	100	7,00
2	Đất giáo dục(Trường mầm non)	GD	3.519,56	1-5	40	-
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	9.392,14			
		CX-01	322,09	1	5	0,05
		CX-02	120,00	1	5	0,05
		CX-03	120,00	1	5	0,05
		CX-04	120,00	1	5	0,05
		CX-05	240,00	1	5	0,05
		CX-06	234,72	1	5	0,05
		CX-07	120,00	1	5	0,05
		CX-08	120,00	1	5	0,05
		CX-09	119,77	1	5	0,05
		CX-10	7.465,17	1	5	0,05
		CX-11	410,39	1	5	0,05
4	Đất di tích, tôn giáo(Cống Máy Chai)	TG	2.066,50	-	-	-
5	Đất cây xanh chuyên dụng	CXCD	1.827,79	-	-	-
6	Đất bãi đỗ xe	P	495,20			
	- Bãi đỗ xe	P01	213,01	-	-	-
	- Bãi đỗ xe	P02	282,19	-	-	-
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	KT	726,09			
	- Trạm xử lý nước thải	KTD1	362,70	-	-	-
	- Trạm bơm, bể nước PCCC	KTD2	363,39	-	-	-
8	Đường giao thông		22.242,66	-	-	-
	Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch		63.767,57			

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT

Stt	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Tổng số lô	Diện tích (m2)	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)
1	Đất nhà ở liền kề	LK01	52	4.253,99	7	99	6,91
		LK01.01		101,49	7	90	6,29
		LK01.02		73,85	7	100	7,00
		LK01.03		76,45	7	100	7,00
		LK01.04		78,73	7	100	7,00
		LK01.05		80,74	7	100	7,00
		LK01.06		82,43	7	100	7,00
		LK01.07		83,82	7	100	7,00
		LK01.08		84,92	7	100	7,00
		LK01.09		86,21	7	100	7,00
		LK01.10		86,42	7	100	7,00
		LK01.11		86,53	7	100	7,00
		LK01.12		85,94	7	100	7,00
		LK01.13		85,28	7	100	7,00
		LK01.14		84,94	7	100	7,00
		LK01.15		84,82	7	100	7,00
		LK01.16		84,71	7	100	7,00
		LK01.17		84,60	7	100	7,00
		LK01.18		84,49	7	100	7,00
		LK01.19		84,26	7	100	7,00
		LK01.20		84,15	7	100	7,00
		LK01.21		84,04	7	100	7,00
		LK01.22		83,87	7	100	7,00
		LK01.23		83,24	7	100	7,00
		LK01.24		81,97	7	100	7,00
		LK01.25		80,34	7	96	6,72
		LK01.26		117,93	7	88	6,13
		LK01.27		109,50	7	88	6,17
		LK01.28		76,00	7	100	7,00
		LK01.29		76,00	7	100	7,00
		LK01.30		76,00	7	100	7,00
		LK01.31		76,00	7	100	7,00
		LK01.32		76,00	7	100	7,00
		LK01.33		76,00	7	100	7,00
		LK01.34		76,00	7	100	7,00
		LK01.35		76,00	7	100	7,00
		LK01.36		76,00	7	100	7,00
		LK01.37		76,00	7	100	7,00
		LK01.38		76,00	7	100	7,00
		LK01.39		76,00	7	100	7,00
		LK01.40		76,00	7	100	7,00
		LK01.41		76,00	7	100	7,00
		LK01.42		76,00	7	100	7,00
		LK01.43		76,00	7	100	7,00
		LK01.44		76,00	7	100	7,00
		LK01.45		76,00	7	100	7,00
		LK01.46		76,00	7	100	7,00
		LK01.47		76,00	7	100	7,00
		LK01.48		76,00	7	100	7,00
		LK01.49		76,00	7	100	7,00
		LK01.50		76,00	7	100	7,00
		LK01.51		76,00	7	100	7,00
		LK01.52		109,50	7	88	6,17
2	Đất nhà ở liền kề	LK02	32	2.052,00	7	99	6,96
		LK02.01		93,00	7	97	6,79
		LK02.02		60,00	7	100	7,00
		LK02.03		60,00	7	100	7,00
		LK02.04		60,00	7	100	7,00
		LK02.05		60,00	7	100	7,00
		LK02.06		60,00	7	100	7,00
		LK02.07		60,00	7	100	7,00
		LK02.08		60,00	7	100	7,00
		LK02.09		60,00	7	100	7,00
		LK02.10		60,00	7	100	7,00
		LK02.11		60,00	7	100	7,00
		LK02.12		60,00	7	100	7,00
		LK02.13		60,00	7	100	7,00
		LK02.14		60,00	7	100	7,00
		LK02.15		60,00	7	100	7,00
		LK02.16		93,00	7	97	6,79
		LK02.17		93,00	7	97	6,79
		LK02.18		60,00	7	100	7,00
		LK02.19		60,00	7	100	7,00
		LK02.20		60,00	7	100	7,00
		LK02.21		60,00	7	100	7,00
		LK02.22		60,00	7	100	7,00
		LK02.23		60,00	7	100	7,00
		LK02.24		60,00	7	100	7,00
		LK02.25		60,00	7	100	7,00
		LK02.26		60,00	7	100	7,00
		LK02.27		60,00	7	100	7,00
		LK02.28		60,00	7	100	7,00
		LK02.29		60,00	7	100	7,00
		LK02.30		60,00	7	100	7,00
		LK02.31		60,00	7	100	7,00
		LK02.32		93,00	7	97	6,79
3	Đất nhà ở liền kề	LK03	32	2.052,00	7	99	6,96
		LK03.01		93,00	7	97	6,79
		LK03.02		60,00	7	100	7,00
		LK03.03		60,00	7	100	7,00
		LK03.04		60,00	7	100	7,00
		LK03.05		60,00	7	100	7,00
		LK03.06		60,00	7	100	7,00
		LK03.07		60,00	7	100	7,00
		LK03.08		60,00	7	100	7,00
		LK03.09		60,00	7	100	7,00
		LK03.10		60,00	7	100	7,00
		LK03.11		60,00	7	100	7,00
		LK03.12		60,00	7	100	7,00
		LK03.13		60,00	7	100	7,00
		LK03.14		60,00	7	100	7,00
		LK03.15		60,00	7	100	7,00
		LK03.16		93,00	7	97	6,79
		LK03.17		93,00	7	97	6,79
		LK03.18		60,00	7	100	7,00
		LK03.19		60,00	7	100	7,00
		LK03.20		60,00	7	100	7,00
		LK03.21		60,00	7	100	7,00
		LK03.22		60,00	7	100	7,00
		LK03.23		60,00	7	100	7,00
		LK03.24		60,00	7	100	7,00
		LK03.25		60,00	7	100	7,00
		LK03.26		60,00	7	100	7,00
		LK03.27		60,00	7	100	7,00
		LK03.28		60,00	7	100	7,00
		LK03.29		60,00	7	100	7,00
		LK03.30		60,00	7	100	7,00
		LK03.31		60,00	7	100	7,00
		LK03.32		93,00	7	97	6,79

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT

Stt	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Tổng số lô	Diện tích (m2)	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)
4	Đất nhà ở liền kề	LK04	32	2.052,00	7	99	6,96
		LK04.01		93,00	7	97	6,79
		LK04.02		60,00	7	100	7,00
		LK04.03		60,00	7	100	7,00
		LK04.04		60,00	7	100	7,00
		LK04.05		60,00	7	100	7,00
		LK04.06		60,00	7	100	7,00
		LK04.07		60,00	7	100	7,00
		LK04.08		60,00	7	100	7,00
		LK04.09		60,00	7	100	7,00
		LK04.10		60,00	7	100	7,00
		LK04.11		60,00	7	100	7,00
		LK04.12		60,00	7	100	7,00
		LK04.13		60,00	7	100	7,00
		LK04.14		60,00	7	100	7,00
		LK04.15		60,00	7	100	7,00
		LK04.16		93,00	7	97	6,79
		LK04.17		93,00	7	97	6,79
		LK04.18		60,00	7	100	7,00
		LK04.19		60,00	7	100	7,00
		LK04.20		60,00	7	100	7,00
		LK04.21		60,00	7	100	7,00
		LK04.22		60,00	7	100	7,00
		LK04.23		60,00	7	100	7,00
		LK04.24		60,00	7	100	7,00
		LK04.25		60,00	7	100	7,00
		LK04.26		60,00	7	100	7,00
		LK01.27		60,00	7	100	7,00
		LK04.28		60,00	7	100	7,00
		LK04.29		60,00	7	100	7,00
		LK04.30		60,00	7	100	7,00
		LK04.31		60,00	7	100	7,00
		LK04.32		93,00	7	97	6,79

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT

Stt	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Tổng số lô	Diện tích (m2)	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)
5	Đất nhà ở liền kề	LK05	52	3.222,00	7	100	7,00
		LK05.01		85,50	7	100	7,00
		LK05.02		60,00	7	100	7,00
		LK05.03		60,00	7	100	7,00
		LK05.04		60,00	7	100	7,00
		LK05.05		60,00	7	100	7,00
		LK05.06		60,00	7	100	7,00
		LK05.07		60,00	7	100	7,00
		LK05.08		60,00	7	100	7,00
		LK05.09		60,00	7	100	7,00
		LK05.10		60,00	7	100	7,00
		LK05.11		60,00	7	100	7,00
		LK05.12		60,00	7	100	7,00
		LK05.13		60,00	7	100	7,00
		LK05.14		60,00	7	100	7,00
		LK05.15		60,00	7	100	7,00
		LK05.16		60,00	7	100	7,00
		LK05.17		60,00	7	100	7,00
		LK05.18		60,00	7	100	7,00
		LK05.19		60,00	7	100	7,00
		LK05.20		60,00	7	100	7,00
		LK05.21		60,00	7	100	7,00
		LK05.22		60,00	7	100	7,00
		LK05.23		60,00	7	100	7,00
		LK05.24		60,00	7	100	7,00
		LK05.25		60,00	7	100	7,00
		LK05.26		85,50	7	100	7,00
		LK05.27		85,50	7	100	7,00
		LK05.28		60,00	7	100	7,00
		LK05.29		60,00	7	100	7,00
		LK05.30		60,00	7	100	7,00
		LK05.31		60,00	7	100	7,00
		LK05.32		60,00	7	100	7,00
		LK05.33		60,00	7	100	7,00
		LK05.34		60,00	7	100	7,00
		LK05.35		60,00	7	100	7,00
		LK05.36		60,00	7	100	7,00
		LK05.37		60,00	7	100	7,00
		LK05.38		60,00	7	100	7,00
		LK05.39		60,00	7	100	7,00
		LK05.40		60,00	7	100	7,00
		LK05.41		60,00	7	100	7,00
		LK05.42		60,00	7	100	7,00
		LK05.43		60,00	7	100	7,00
		LK05.44		60,00	7	100	7,00
		LK05.45		60,00	7	100	7,00
		LK05.46		60,00	7	100	7,00
		LK05.47		60,00	7	100	7,00
		LK05.48		60,00	7	100	7,00
		LK05.49		60,00	7	100	7,00
		LK05.50		60,00	7	100	7,00
		LK05.51		60,00	7	100	7,00
		LK05.52		85,50	7	100	7,00

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT

Stt	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Tổng số lô	Diện tích (m2)	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)
6	Đất nhà ở liền kề	LK06	35	2.195,86	7	100	7,00
		LK06.01		70,50	7	100	7,00
		LK06.02		60,00	7	100	7,00
		LK06.03		60,00	7	100	7,00
		LK06.04		60,00	7	100	7,00
		LK06.05		60,00	7	100	7,00
		LK06.06		60,00	7	100	7,00
		LK06.07		60,00	7	100	7,00
		LK06.08		60,00	7	100	7,00
		LK06.09		60,00	7	100	7,00
		LK06.10		60,00	7	100	7,00
		LK06.11		60,00	7	100	7,00
		LK06.12		60,00	7	100	7,00
		LK06.13		60,00	7	100	7,00
		LK06.14		60,00	7	100	7,00
		LK06.15		60,00	7	100	7,00
		LK06.16		67,43	7	100	7,00
		LK06.17		75,00	7	100	7,00
		LK06.18		75,00	7	100	7,00
		LK06.19		90,00	7	100	7,00
		LK06.20		67,43	7	100	7,00
		LK06.21		60,00	7	100	7,00
		LK06.22		60,00	7	100	7,00
		LK06.23		60,00	7	100	7,00
		LK06.24		60,00	7	100	7,00
		LK06.25		60,00	7	100	7,00
		LK06.26		60,00	7	100	7,00
		LK06.27		60,00	7	100	7,00
		LK06.28		60,00	7	100	7,00
		LK06.29		60,00	7	100	7,00
		LK06.30		60,00	7	100	7,00
		LK06.31		60,00	7	100	7,00
		LK06.32		60,00	7	100	7,00
		LK06.33		60,00	7	100	7,00
		LK06.34		60,00	7	100	7,00
		LK06.35		70,50	7	100	7,00

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT

Stt	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Tổng số lô	Diện tích (m2)	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)
7	Đất nhà ở liền kề	LK07	38	2.330,86	7	100	7,00
		LK07.01–LK07.38		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	Đất nhà ở liền kề	LK08	38	2.363,86	7	100	7,00
		LK08.01–LK08.38		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	Đất nhà ở liền kề	LK09	34	2.341,76	7	99	6,93
		LK09.01–LK09.34		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	Đất nhà ở liền kề	LK10	10	633,30	7	100	7,00
		LK10.01–LK10.10		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 3551/QĐ-UBND NGÀY 13 THÁNG 10 NĂM 2026
CHỦ TỊCH
Nguyễn Quốc Khải

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: .../TTr-XDMT NGÀY 12 THÁNG 10 NĂM 2026
TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Hoàng Hưng

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH VÀ TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP HẢI PHÒNG
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: ... NGÀY 29 THÁNG 9 NĂM 2026
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lương Văn Tùng

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG NGÔ QUYỀN, TP. HẢI PHÒNG

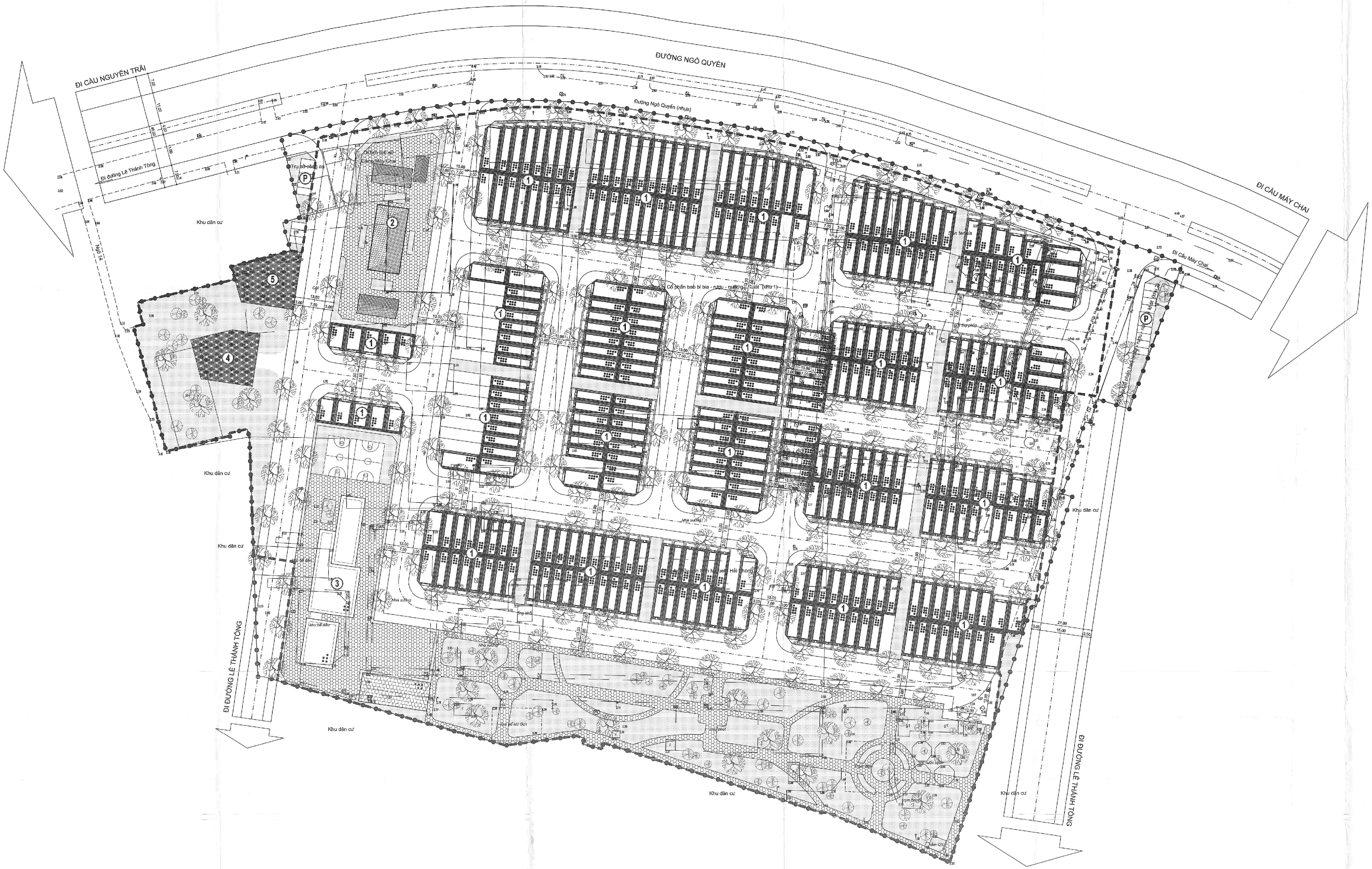
TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: 1XA0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY:....-....-202..
THIẾT KẾ	ĐINH THANH TÙNG		
CHỦ TRÌ	HÀ THẾ VINH		
CHỦ NHIỆM			
GĐ.TRUNG TÂM	HÀ MINH CƯỜNG		
Q.L. KỸ THUẬT	BÙI THỊ SEN		

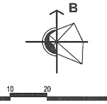
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KTS. Nguyễn Hữu Hiệp

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ CTXD HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM TƯ VẤN ĐO ĐẠC & BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
ĐỊA CHỈ: 36 LÝ TỰ TRỌNG-TP. HẢI PHÒNG. TEL: 0225 3842689. FAX: 0225 3810603

TÊN CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT. QH-04



HOA GIÓ:



TỶ LỆ XÍCH:

0(m) 5 10 20 50(m)

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH S= 63.767,57M2
- RANH GIỚI THỰC HIỆN DỰ ÁN S= 60.711,31M2
- THẢM CỎ
- SÂN GẠCH
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
- CÂY BÓNG MÁT
- CÂY BỤI

GHI CHÚ:

1. CÔNG TRÌNH NHÀ Ở LIỀN KỀ
2. DI TÍCH "CĂNG MÁY CHAI"
3. TRƯỜNG MẦM NON
4. TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
5. TRẠM BƠM, BỂ NƯỚC PCCC
6. (P) BÃI ĐỖ XE

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 3565/QĐ-UBND NGÀY 13 THÁNG 10 NĂM 2026
CHỦ TỊCH
Nguyễn Quốc Thái

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 184/TTr-XDMT NGÀY 12 THÁNG 10 NĂM 2026
TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Hoàng Hưng

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH VÀ TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP HẢI PHÒNG
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 6871/TTr-BQLDDCN NGÀY 24 THÁNG 8 NĂM 2026
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lương Văn Tùng

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG NGÔ QUYỀN, TP. HẢI PHÒNG

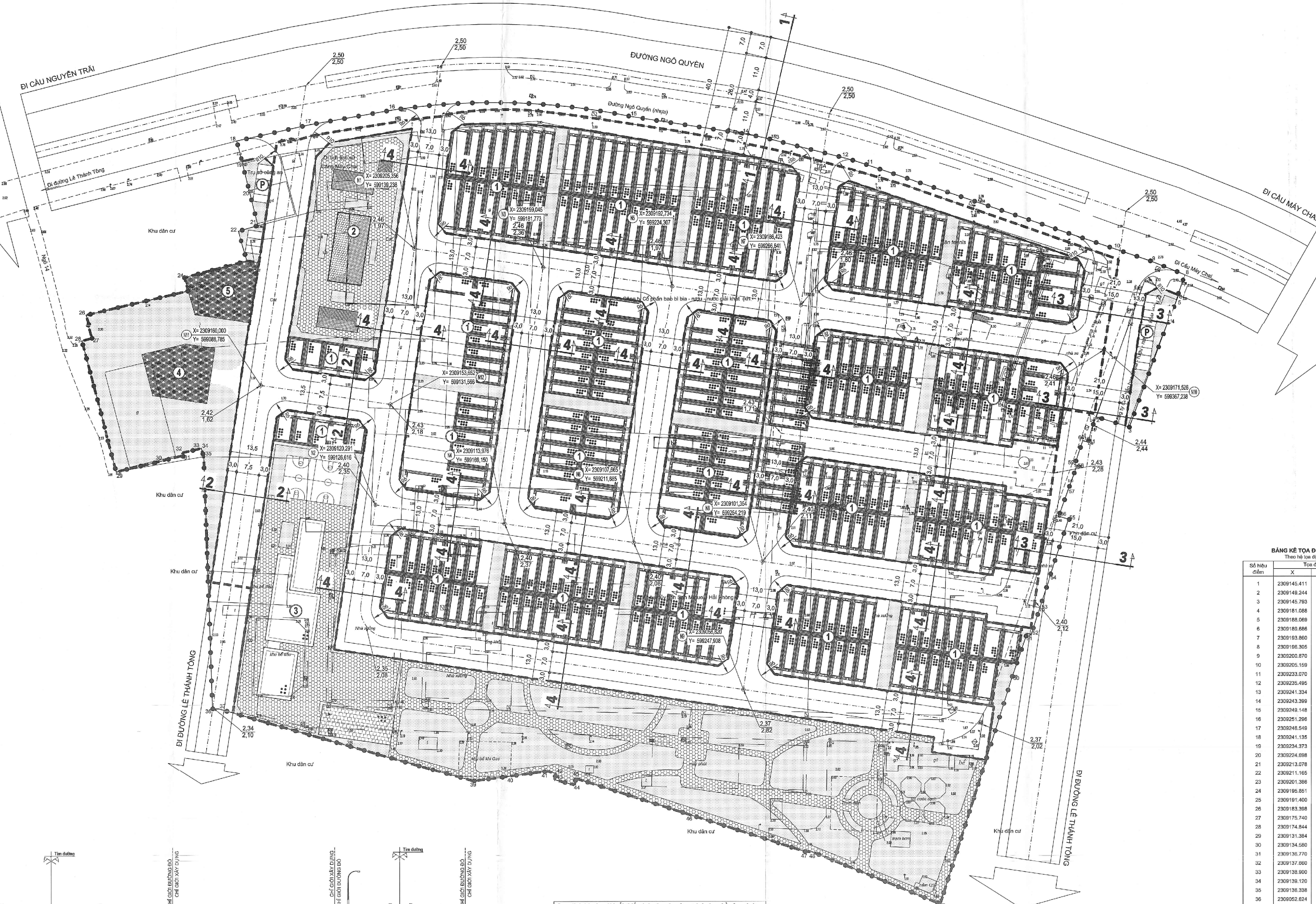
TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

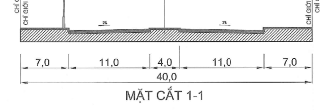
BẢN VẼ: QH-05	GHÉP: 1XA0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY:...-...-202...
THIẾT KẾ	ĐINH THANH TÙNG		
CHỦ TRÌ / CHỦ NHIỆM	HÀ THẾ VINH		
GĐ.TRUNG TÂM	HÀ MINH CƯƠNG		
Q.L. KỸ THUẬT	BÙI THỊ SEN		

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KTS: Nguyễn Hữu Hiệp

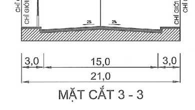
CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ CTXD HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM TƯ VẤN ĐO ĐẠC & BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
ĐỊA CHỈ: 36 LÝ TỰ TRỌNG-TP. HẢI PHÒNG. TEL: 0225 3842889. FAX: 0225 3810803

TÊN CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN. QH-05



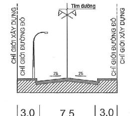


MẶT CẮT 1-1

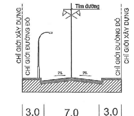


MẶT CẮT 3 - 3

Quy định khoảng lùi tối thiểu (m) của các công trình theo bề rộng đường (giới hạn bởi các chỉ giới đường đỏ) và chiều cao xây dựng công trình				
Bề rộng đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m)	Chiều cao xây dựng công trình (m)			
	≤19	19÷<22	22÷<28	≥28
<19	0	3	4	6
19÷<22	0	0	3	6
>22	0	0	0	6



MẶT CẮT 2 - 2



MẶT CẮT 4 - 4

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH

Theo hệ tọa độ VN-2000

Số hiệu điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y	Cạnh (m)
1	2309145.411	599363.144	4.07
2	2309149.244	599364.502	11.49
3	2309145.793	599375.464	37.53
4	2309181.088	599388.228	7.42
5	2309188.069	599390.753	1.67
6	2309189.686	599391.183	4.40
7	2309193.860	599392.586	2.64
8	2309196.305	599393.586	12.06
9	2309200.870	599382.426	13.24
10	2309205.159	599369.902	86.22
11	2309233.070	599288.320	8.48
12	2309235.495	599280.193	23.57
13	2309241.334	599257.362	10.27
14	2309243.399	599247.297	37.41
15	2309249.148	599210.332	78.50
16	2309251.296	599131.857	27.28
17	2309246.549	599104.993	24.98
18	2309241.135	599080.604	7.01
19	2309234.373	599082.444	9.96
20	2309224.698	599084.827	11.96
21	2309213.078	599087.664	6.80
22	2309211.165	599081.140	10.20
23	2309201.386	599084.037	21.36
24	2309195.851	599063.406	4.62
25	2309191.400	599064.654	34.63
26	2309183.398	599030.963	7.96
27	2309175.740	599033.148	3.46
28	2309174.844	599029.809	44.90
29	2309131.384	599041.100	13.94
30	2309134.580	599054.670	8.74
31	2309136.770	599063.130	0.91
32	2309137.660	599062.950	5.44
33	2309138.900	599068.250	0.96
34	2309139.120	599069.180	2.89
35	2309136.338	599069.968	83.76
36	2309052.624	599072.782	2.09
37	2309052.602	599074.875	43.67
38	2309040.493	599116.831	43.67
39	2309028.384	599158.786	11.83
40	2309029.905	599170.515	12.87
41	2309031.631	599183.270	2.98
42	2309030.873	599186.148	2.16
43	2309028.757	599185.700	6.71
44	2309027.038	599192.181	2.20
45	2309029.177	599192.702	39.77
46	2309016.979	599230.554	39.77
47	2309004.781	599268.405	2.25
48	2309004.728	599270.659	45.78
49	2308987.352	599313.015	79.72
50	2309063.406	599336.922	14.73
51	2309077.369	599341.624	1.46
52	2309076.934	599343.013	9.29
53	2309085.768	599345.898	10.84
54	2309096.076	599349.265	20.14
55	2309115.218	599355.517	3.41
56	2309116.231	599352.259	8.96
57	2309124.666	599355.282	8.96
58	2309133.101	599358.305	0.78
59	2309133.393	599357.578	8.34
60	2309141.313	599360.193	1.83
61	2309140.793	599361.949	4.77
1	2309145.411	599363.144	

HOA GIÓ:

TỶ LỆ XÍCH:

0(m) 5 10 20 50(m)

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH S= 63.767,57M2
- RANH GIỚI THỰC HIỆN DỰ ÁN S= 60.711,31M2
- THẢM CỎ
- SÂN GẠCH
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
- BÁN KÍNH
- CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- TỌA ĐỘ TIM ĐƯỜNG
- CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M) / CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)
- MỐC TOẠ ĐỘ RANH GIỚI

GHI CHÚ:

1. CÔNG TRÌNH NHÀ Ở LIÊN KẾ
2. DI TÍCH "CÀNG MÁY CHAI"
3. TRƯỜNG MẦM NON
4. TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
5. TRẠM BƠM, BỂ NƯỚC PCCC
P. BÃI ĐỖ XE

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 3565/QĐ-UBND NGÀY 13 THÁNG 10 NĂM 2026
CHỦ TỊCH
Nguyễn Quốc Thái

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 187/TTr-XDMT NGÀY 12 THÁNG 10 NĂM 2026
TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Hoàng Hưng

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH VÀ TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP HẢI PHÒNG
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 687/TTr-BQLDDCN NGÀY 24 THÁNG 9 NĂM 2026
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lương Văn Tùng

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG NGÔ QUYỀN, TP. HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VÀ CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

BẢN VẼ: QH-06	GHÉP: 1XA0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY:...-...-202...
THIẾT KẾ / CHỦ TRÌ	VŨ ĐỨC ANH		
CHỦ NHIỆM	HÀ THẾ VINH		
GĐ.TRUNG TÂM	HÀ MINH CƯƠNG		
Q.L. KỸ THUẬT	BÙI THỊ SEN		

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KTS: Nguyễn Hữu Hiệp

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ CTXD HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM TƯ VẤN ĐO ĐẠC & BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
ĐỊA CHỈ: 36 LÝ TỰ TRỌNG-TP. HẢI PHÒNG. TEL: 0225 3842889. FAX: 0225 3810803